

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 66

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,




Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 936/QĐ-HĐQT
ngày 27 tháng 11 năm 2018
của Chủ tịch HĐQT)
Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 0587/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 05 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

5
3
IH
IT
NA
- T.F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	14.116.720	10.507.558
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	135.255.429	50.185.159
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	54.290.180	104.113.340
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		43.718.603	81.792.629
2.	Cho vay các TCTD khác		10.717.769	22.430.353
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	(146.192)	(109.642)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	6.346.190	673.639
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.380.379	790.210
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(34.189)	(116.571)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	92.130	79.755
VI.	Cho vay khách hàng		1.102.365.849	976.334.471
1.	Cho vay khách hàng	11	1.116.997.985	988.738.780
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(14.632.136)	(12.404.309)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	138.284.421	133.188.297
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		121.819.089	111.419.195
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		23.262.431	29.847.625
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.797.099)	(8.078.523)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	2.737.661	2.612.189
1.	Vốn góp liên doanh	14.1	2.020.226	1.938.687
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	605.550	584.148
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		214.679	213.320
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(102.794)	(123.966)
IX.	Tài sản cố định	15	10.604.686	10.728.979
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	6.294.519	6.414.518
a.	Nguyên giá tài sản cố định		12.784.828	12.160.408
b.	Hao mòn tài sản cố định		(6.490.309)	(5.745.890)
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	4.310.167	4.314.461
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.866.116	5.671.933
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.555.949)	(1.357.472)
X.	Tài sản Có khác	16	25.864.027	24.442.862
1.	Các khoản phải thu		9.159.704	8.853.740
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.846.132	11.673.017
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		38.579	34.472
4.	Tài sản Có khác		4.460.435	4.533.448
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(640.823)	(651.815)
	TỔNG TÀI SẢN		1.489.957.293	1.312.866.249

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	108.760.008	105.297.399
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	76.683.179	79.198.149
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		28.904.853	22.064.492
2.	Vay các TCTD khác		47.778.326	57.133.657
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.114.162.624	989.671.155
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	12.386.421	12.296.196
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	62.772.362	39.991.361
VI.	Các khoản nợ khác	22	37.539.718	31.922.333
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		24.695.986	20.726.439
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		111.935	90.753
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		12.731.797	11.105.141
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.412.304.312	1.258.376.593
VII.	Vốn và các quỹ	24		
1.	Vốn của Ngân hàng		54.780.413	34.396.605
a.	Vốn điều lệ		40.220.180	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	30.306
c.	Vốn khác		267.851	179.146
2.	Quỹ của Ngân hàng		5.755.410	4.617.990
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		129.783	156.581
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		13.856.938	12.270.771
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.130.437	3.047.709
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.652.981	54.489.656
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.489.957.293	1.312.866.249

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	5.353.955	4.712.259
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	3.274.646	6.000.257
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.647.813	2.628.996
b.	Cam kết bán ngoại tệ		1.626.833	3.371.261
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	68.683.562	61.876.656
4.	Bảo lãnh khác	38	145.684.887	145.891.703
5.	Cam kết khác	38	8.771.607	7.935.991

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	100.747.225	89.839.125
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(64.769.417)	(55.118.277)
I	Thu nhập lãi thuần		35.977.808	34.720.848
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.871.837	6.788.718
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.605.506)	(3.233.616)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	4.266.331	3.555.102
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	1.494.696	1.039.685
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	325.524	645.456
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	481.222	234.827
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.517.869	5.337.309
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.156.695)	(1.519.277)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	5.361.174	3.818.032
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	214.485	242.006
	Tổng thu nhập hoạt động		48.121.240	44.255.956
7.	Chi phí nhân viên		(9.722.449)	(8.777.978)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.023.773)	(978.589)
9.	Chi phí hoạt động khác		(6.510.893)	(6.259.517)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	32	(17.257.115)	(16.016.084)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		30.864.125	28.239.872
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 12, 13.6	(20.131.916)	(18.848.455)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		10.732.209	9.391.417
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.162.657)	(1.907.345)
11.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(21.795)	(4.044)
XII	Chi phí thuế TNDN	33	(2.184.452)	(1.911.389)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		8.547.757	7.480.028
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(179.266)	(192.814)
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		8.368.491	7.287.214
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	34	2.163	1.613

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		100.233.777	88.053.639
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(60.799.870)	(51.446.906)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.266.331	3.555.102
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		2.689.112	1.919.031
Chi hoạt động khác		(409.071)	(668.809)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5.777.810	4.478.587
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(15.665.395)	(15.414.260)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	23	(1.871.349)	(1.743.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		34.221.345	28.732.874
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		9.972.481	13.485.935
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.064.536)	22.027.125
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(12.375)	113.948
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(128.259.205)	(121.853.473)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	12, 13.5, 13.6	(19.686.295)	(19.649.357)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(711.579)	(1.001.400)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/ Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(14.945.095)	16.813.500
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(2.514.970)	(12.780.711)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		142.899.173	140.634.484
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		22.781.001	(43.747.068)
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		90.225	573.469
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(24.928)	(1.880.740)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(379)	(515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.744.863	21.468.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(432.570)	(902.706)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.299	13.415
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(12.864)	(5.161)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.359)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	56.220
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		111.061	128.194
		(330.433)	(710.038)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		20.295.103	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(4.844.230)	(92.612)
		15.450.873	(92.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		48.865.303	20.665.421
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		121.407.099	100.741.678
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	170.272.402	121.407.099

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi 06 lần theo 06 Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018), (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại: Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; Cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; Hoạt động mua nợ; Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26.135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.416 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong năm, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (công ty con BIDV sở hữu gián tiếp) và Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI") đã giải thể.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	33,00%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102028839 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 12 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	72/GPĐC3-KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	34,32%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các

TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Văn bản số "Thor 7-018-544 Chor.Tor" ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Trung ương Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ

không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên

quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BAMC, BSL, B IDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
B IDC hoạt động tại Campuchia	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2500-
G TY
HH
ITTE
NAM
- TP H

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 47). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC, IDCC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01/01/2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề kể từ ngày mất việc làm trở về trước cho thời gian làm việc trước ngày 01/01/2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Đơn vị thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Năm 2019						
		Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần		35.714.470	84.604	265.125	106.724	7.064	(200.179)	35.977.808
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài		35.726.059	90.490	64.729	96.530	-	-	35.977.808
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác		(11.589)	(5.886)	200.396	10.194	7.064	(200.179)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		3.802.396	253	414.592	101.798	9.889	(62.597)	4.266.331
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài		3.761.317	353	374.276	130.405	(20)	-	4.266.331
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác		41.079	(100)	40.316	(28.607)	9.909	(62.597)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		1.492.768	-	1.919	9	-	-	1.494.696
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		739.858	-	2.306	62.845	-	1.737	806.746
Lãi thuần từ hoạt động khác		5.473.131	1.471	338	4.403	-	(118.169)	5.361.174
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		250.987	-	6.950	14.754	-	(58.206)	214.485
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		47.473.610	86.328	691.230	290.533	16.953	(437.414)	48.121.240
Chi phí nhân viên		(9.400.354)	(35.079)	(220.532)	(85.198)	(9.353)	28.067	(9.722.449)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.008.943)	(583)	(7.545)	(6.675)	(27)	-	(1.023.773)
Chi phí hoạt động khác		(6.416.087)	(27.081)	(170.698)	(58.973)	(5.381)	167.327	(6.510.893)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(16.825.384)	(62.743)	(398.775)	(150.846)	(14.761)	195.394	(17.257.115)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		30.648.226	23.585	292.455	139.687	2.192	(242.020)	30.864.125
(Chi phí)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(20.171.976)	(8.597)	-	3.870	-	44.787	(20.131.916)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		10.476.250	14.988	292.455	143.557	2.192	(197.233)	10.732.209
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.073.156)	-	(66.349)	(23.152)	-	-	(2.162.657)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		1.002	-	(1.338)	-	-	(21.459)	(21.795)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		8.404.096	14.988	224.768	120.405	2.192	(218.692)	8.547.757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
TỔNG TÀI SẢN		1.496.004.191	1.490.217	6.127.220	2.760.753	2.306.449	(18.731.537)	1.489.957.293
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.418.504.604	602.170	3.684.428	1.476.141	9.809	(11.972.840)	1.412.304.312

4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2019			Tổng cộng
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.681.459	84.989	(218.691)	8.547.757
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	1.469.235.390	40.966.261	(20.244.358)	1.489.957.293
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.391.625.453	33.585.662	(12.906.803)	1.412.304.312

	Năm 2018 (trình bày lại)			Tổng cộng
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.513.337	(93.213)	59.904	7.480.028
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	1.291.801.528	41.723.192	(20.658.471)	1.312.866.249
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.237.202.132	33.273.430	(12.098.969)	1.258.376.593

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	9.123.222	6.830.247
Tiền mặt bằng ngoại tệ	4.972.954	3.654.970
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	20.544	22.341
	14.116.720	10.507.558

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	132.327.499	46.801.603
- Bằng VND	119.223.882	43.942.212
- Bằng ngoại tệ	13.103.617	2.859.391
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	-	927.600
- Bằng ngoại tệ	-	927.600
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.240.291	1.049.436
- Bằng ngoại tệ	1.240.291	1.049.436
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Lào	1.687.639	1.406.520
- Bằng ngoại tệ	1.687.639	1.406.520
	135.255.429	50.185.159

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại NHNN Việt Nam, Ngân hàng Trung ương Myanmar, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	43.718.603	81.792.629
Tiền gửi không kỳ hạn	12.097.114	21.707.392
- Bằng VND	2.750.220	2.367.875
- Bằng ngoại tệ	9.346.894	19.339.517
Tiền gửi có kỳ hạn	31.621.489	60.085.237
- Bằng VND	28.006.032	46.759.209
- Bằng ngoại tệ	3.615.457	13.326.028
Cho vay các TCTD khác	10.717.769	22.430.353
Cho vay các TCTD khác bằng VND	10.240.569	22.215.470
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	11.768.678
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	477.200	214.883
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(146.192)	(109.642)
	54.290.180	104.113.340

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.915.034	83.360.469
Nợ cần chú ý	-	20.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.026	1.027
	51.916.060	83.381.496

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	993	58.347	59.340
Trích lập dự phòng trong năm	40	50.262	50.302
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.033	108.609	109.642
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(6)	36.556	36.550
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.027	145.165	146.192

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	5.667.929	154.664
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	5.667.929	104.331
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	50.333
Chứng khoán Vốn	712.450	635.546
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	149.497	77.106
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	562.430	557.949
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	523	491
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(34.189)	(116.571)
	6.346.190	673.639

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	5.667.929	154.664
Đã niêm yết	5.667.929	104.331
Chưa niêm yết	-	50.333
Chứng khoán Vốn	712.450	635.546
Đã niêm yết	654.378	629.774
Chưa niêm yết	58.072	5.772
	6.380.379	790.210

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>	<u>Giá trị thuần</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.033.785	(28.939.809)	93.976
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.398.812	(3.365.181)	33.631
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.634.973	(25.574.628)	60.345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
Hoán đổi lãi suất	4.485.274	(4.487.120)	(1.846)
	33.519.059	(33.426.929)	92.130

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	<u>Tài sản</u>	<u>Công nợ</u>	<u>Giá trị thuần</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.151.291	(25.063.728)	87.563
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.166.663	(9.167.514)	(851)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.984.628	(15.896.214)	88.414
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
Hoán đổi lãi suất	1.820.182	(1.827.990)	(7.808)
	26.971.473	(26.891.718)	79.755

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.076.979.856	951.427.266
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	10.000	-
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.418.497	717.237
Các khoản phải trả thay khách hàng	533.940	36.822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	38.055.692	36.557.455
	<u>1.116.997.985</u>	<u>988.738.780</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u> <u>(trình bày lại)</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>%</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>%</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.072.557.727	96,02	946.905.941	95,76
Nợ cần chú ý	24.943.852	2,23	23.030.423	2,33
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.835.155	0,34	5.449.978	0,55
Nợ nghi ngờ	4.305.007	0,39	6.182.268	0,63
Nợ có khả năng mất vốn	11.356.244	1,02	7.170.170	0,73
	<u>1.116.997.985</u>	<u>100</u>	<u>988.738.780</u>	<u>100</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	699.730.635	611.216.895
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	73.226.488	71.538.449
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	344.040.862	305.983.436
	<u>1.116.997.985</u>	<u>988.738.780</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	23.265.159	2,08	28.359.981	2,87
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	3.416.995	0,31	2.951.862	0,30
Công ty TNHH khác	277.606.671	24,85	254.034.227	25,68
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	65.658.232	5,88	54.347.522	5,50
Công ty cổ phần khác	331.609.672	29,69	304.749.678	30,82
Công ty hợp danh	725	-	52.908	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.626.375	1,94	21.519.701	2,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	991.905	0,09	1.346.569	0,14
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	391.959.180	35,08	319.629.909	32,32
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	763.831	0,07	979.517	0,10
Khác	99.240	0,01	766.906	0,08
	1.116.997.985	100	988.738.780	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47.244.686	4,23	45.121.029	4,56
Khai khoáng	11.824.738	1,06	12.248.303	1,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	184.205.141	16,49	166.931.886	16,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	54.226.819	4,85	47.045.376	4,76
Xây dựng	105.612.427	9,46	104.593.592	10,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	340.021.921	30,44	283.854.760	28,71
Vận tải kho bãi	45.798.432	4,10	46.730.422	4,73
Dịch vụ	145.510.899	13,03	115.091.827	11,64
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29.960.325	2,68	29.131.264	2,95
Ngành khác	152.592.597	13,66	137.990.321	13,95
	1.116.997.985	100	988.738.780	100

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(trình bày lại)
		Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	13.923.743	11.869.753
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	708.393	534.556
	14.632.136	12.404.309

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.288.042	7.116.267	12.404.309
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	17.265.868	913.687	18.179.555
Xử lý rủi ro trong năm	(16.019.008)	-	(16.019.008)
Tăng/ (giảm) khác trong năm	67.359	(79)	67.280
Số dư cuối năm	6.602.261	8.029.875	14.632.136

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.076.584	6.273.198	11.349.782
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Trình bày lại)	16.668.011	844.203	17.512.214
Xử lý rủi ro trong năm	(16.458.744)	-	(16.458.744)
Tăng/ (giảm) khác trong năm	2.191	(1.134)	1.057
Số dư cuối năm (trình bày lại)	5.288.042	7.116.267	12.404.309

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	121.749.386	111.311.887
Chứng khoán Chính phủ	89.443.691	90.903.438
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.283.715	8.698.941
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.021.980	11.709.508
Chứng khoán Vốn	69.703	107.308
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	24.489	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	34.067	73.064
Chứng khoán Vốn nước ngoài	11.147	11.180
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(183.552)	(183.667)
Dự phòng giảm giá	(28.107)	(41.909)
Dự phòng chung	(155.445)	(141.758)
	121.635.537	111.235.528

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (trình bày lại) Triệu VND
Chứng khoán Nợ	13.950.374	15.710.090
Chứng khoán Chính phủ	1.572.744	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	642.344	392.721
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.797.538	12.461.646
Chứng khoán Nợ nước ngoài	937.748	1.283.039
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(314.422)	(263.255)
Dự phòng chung	(73.330)	(82.251)
Dự phòng cụ thể	(241.092)	(181.004)
	13.635.952	15.446.835

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> (trình bày lại) Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9.312.057	14.137.535
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.299.125)	(7.631.601)
	3.012.932	6.505.934

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.668.358	97,43	30.377.758	97,82
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	757.000	2,57	676.000	2,18
	29.425.358	100	31.053.758	100

13.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm (trình bày lại)	41.909	141.758	-	82.251	181.004	446.922
(Hoàn nhập)/ Trích lập (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>)	(13.639)	14.062	-	(8.546)	530.637	522.514
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	-	-	(419.000)	(419.000)
Giảm khác trong năm	(163)	(375)	-	(375)	(51.549)	(52.462)
Số dư cuối năm	28.107	155.445	-	73.330	241.092	497.974

13.6 Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.631.601	9.580.872
Trích lập trong năm	1.915.811	1.285.939
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(3.248.287)	(3.235.210)
Số dư cuối năm	6.299.125	7.631.601

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem thuyết minh số 14.1)	2.020.226	1.938.687
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem thuyết minh số 14.2)	605.550	584.148
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214.679	213.320
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (xem thuyết minh số 14.3)	(102.794)	(123.966)
	2.737.661	2.612.189

14.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
VRB	1.505.054	1.585.608	50,00	1.505.054	1.526.811	50,00
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
BIDV Tower	115.089	204.067	55,00	115.089	192.160	55,00
BIDV Metlife	400.000	230.551	34,32	400.000	219.716	37,55
	2.020.143	2.020.226		2.020.143	1.938.687	

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
VALC	244.207	605.550	18,52	244.207	584.148	18,52
Cavifood	-	-	33,00	-	-	33,00
	244.207	605.550		244.207	584.148	

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Số dư đầu năm	123.966	83.132
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(8.272)	37.840
(Giảm)/ Tăng khác	(12.900)	2.994
Số dư cuối năm	102.794	123.966

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.355.200	4.241.018	1.282.312	169.526	112.352	12.160.408
Mua trong năm	38.951	244.207	78.246	5.353	12.272	379.029
Đầu tư XDCB hoàn thành	223.320	76.914	14.347	9.846	914	325.341
Thanh lý, nhượng bán	(18.428)	(59.340)	(22.643)	(7.990)	(3.922)	(112.323)
Tặng/(Giảm) khác	17.590	12.152	2.668	(61)	24	32.373
Số dư cuối năm	6.616.633	4.514.951	1.354.930	176.674	121.640	12.784.828
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.676.493	3.019.872	851.340	117.583	80.602	5.745.890
Khấu hao trong năm	293.498	374.647	109.013	21.671	17.673	816.502
Thanh lý, nhượng bán	(7.705)	(58.456)	(18.794)	(7.411)	(3.699)	(96.065)
Tặng/(Giảm) khác	6.411	10.146	6.165	4.066	(2.806)	23.982
Số dư cuối năm	1.968.697	3.346.209	947.724	135.909	91.770	6.490.309
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.678.707	1.221.146	430.972	51.943	31.750	6.414.518
Số dư cuối năm	4.647.936	1.168.742	407.206	40.765	29.870	6.294.519

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	193.663	226.170
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.628.293	2.101.250
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	24	2.632
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	129	2.846

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.133.818	1.526.653	11.462	5.671.933
Mua trong năm	112.933	49.795	985	163.713
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.891)	-	(2.891)
Tăng khác	-	33.251	110	33.361
Số dư cuối năm	4.246.751	1.606.808	12.557	5.866.116
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	290.694	1.064.320	2.458	1.357.472
Khấu hao trong năm	35.570	170.895	805	207.270
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.891)	-	(2.891)
Tăng/ (giảm) khác	47	(6.091)	142	(5.902)
Số dư cuối năm	326.311	1.226.233	3.405	1.555.949
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.843.124	462.333	9.004	4.314.461
Số dư cuối năm	3.920.440	380.575	9.152	4.310.167

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	5.108.970	1.231.196	3.877.774
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	455.722	455.722	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	74	74	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	9.159.704	8.853.740
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.557.665	2.955.414
- Các khoản phải thu khác	6.602.039	5.898.326
Các khoản lãi, phí phải thu	12.846.132	11.673.017
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.579	34.472
Tài sản Có khác	4.460.435	4.533.448
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	229.831	168.247
- Chi phí chờ phân bổ	2.344.027	2.560.991
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	464.449	474.522
- Tài sản Có khác	1.422.128	1.329.688
	26.504.850	25.094.677
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(640.823)	(651.815)
	25.864.027	24.442.862

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.557.665	2.955.414
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	355.698	464.154
- Các công trình khu vực miền Trung	39.687	80.476
- Các công trình khu vực miền Nam	503.421	557.202
- Các công trình khu vực nước ngoài	385.999	318.464

16.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	577.832	476.530
Các khoản phải thu bên ngoài	6.024.207	5.421.796
Trong đó:		
- Phải thu các trung gian thanh toán	1.807.494	1.433.982
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	303.987	285.630
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	1.124.549	1.070.512
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	581.156	473.979
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	308.292	352.505
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	28.046	43.072
	6.602.039	5.898.326

16.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	651.815	611.345
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng trong năm	(11.230)	40.130
Tăng khác	238	340
Số dư cuối năm	640.823	651.815

16.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	464.449	464.449
Khác	-	10.073
	464.449	474.522

17. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	9.761.582	10.701.253
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	116.947	138.329
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	9.495.135	10.413.424
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	10.158.479	24.163.904
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	7.604.691	22.303.593
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.553.788	1.860.311
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	974.947	19.432.242
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VND	291.353	18.896.015
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	683.594	536.227
4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	87.865.000	51.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước bằng VND	87.865.000	51.000.000
	108.760.008	105.297.399

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	8.378.190	12.043.075
- Bằng VND	4.127.169	4.259.451
- Bằng ngoại tệ	4.251.021	7.783.624
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	20.526.663	10.021.417
- Bằng VND	14.442.000	3.940.000
- Bằng ngoại tệ	6.084.663	6.081.417
Vay các TCTD khác	47.778.326	57.133.657
- Bằng VND	1.027.519	2.300.000
<i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>217.519</i>	<i>-</i>
- Bằng ngoại tệ	46.750.807	54.833.657
	76.683.179	79.198.149

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	178.383.601	161.859.416
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	158.065.981	144.113.810
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.317.620	17.745.606
Tiền gửi có kỳ hạn	923.233.263	820.032.450
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	893.918.238	787.378.554
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.315.025	32.653.896
Tiền gửi vốn chuyên dụng	12.545.760	7.779.289
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	3.419.939	3.891.948
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	9.125.821	3.887.341
	1.114.162.624	989.671.155

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	47.720.474	4,28	47.033.577	4,75
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	70.282.718	6,31	55.520.988	5,61
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà Nước giữ quyền chi phối	301.324	0,03	155.817	0,02
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	53.396.770	4,79	88.260.516	8,92
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	59.026.313	5,30	48.775.978	4,93
Công ty cổ phần khác	83.347.921	7,48	68.538.674	6,93
Công ty hợp danh	187.908	0,02	58.506	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	5.279.517	0,47	4.693.807	0,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43.485.846	3,90	32.877.609	3,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	559.590	0,05	492.208	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	618.067.553	55,48	572.320.166	57,83
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	33.023.753	2,96	28.102.817	2,84
Tiền gửi của các đối tượng khác	99.482.937	8,93	42.840.492	4,33
	1.114.162.624	100	989.671.155	100

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	11.076.991	11.256.996
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.309.430	1.039.200
	12.386.421	12.296.196

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	25.156.996	10.880.315
Dưới 12 tháng	2.345.333	1.831.517
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	21.809.323	8.046.456
Từ 05 năm trở lên	1.002.340	1.002.342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	4.550.364	7.750.364
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	2.550.061	5.750.061
Từ 05 năm trở lên	2.000.303	2.000.303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	33.064.382	21.360.062
	62.772.362	39.991.361

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>Triệu VND</u>
Các khoản phải trả nội bộ	3.328.208	2.305.736
Các khoản phải trả bên ngoài	32.234.070	26.964.088
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	24.695.986	20.726.439
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	1.078.773	823.347
- Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	3.115.621	2.726.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	111.935	90.753
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.865.505	2.561.756
	37.539.718	31.922.333

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>
		<u>Số phải nộp</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>Triệu VND</u>	
Thuế GTGT	60.342	562.422	(598.602)	24.162
Thuế TNDN	470.813	2.160.914	(1.871.349)	760.378
Các loại thuế khác	107.895	1.072.122	(1.061.279)	118.738
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	184.297	56.746	(65.548)	175.495
	823.347	3.852.204	(3.596.778)	1.078.773

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	34.187.153	30.306	2.958.558	1.567.900	72.084	179.146	19.448	156.581	12.270.771	3.047.709	54.489.656
- Tăng vốn trong năm	6.033.027	14.262.076	-	-	-	-	-	-	-	-	20.295.103
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	8.368.491	179.266	8.547.757
- Trích quỹ trong năm	-	-	722.395	374.029	18.816	-	5.415	-	(1.120.655)	-	-
- Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(379)	-	-	-	-	-	-	-	(379)
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(773.712)	(15.001)	(788.713)
- Quyết định trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.786.201)	(72.530)	(4.858.731)
- Công ty con (BSC) trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	88.705	-	-	(88.705)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(10.859)	-	(1.919)	(12.778)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	7.734	7.734	-	-	1.676	(15.939)	(13.051)	(7.088)	(18.934)
Số dư cuối năm	40.220.180	14.292.382	3.688.308	1.949.663	90.900	267.851	26.539	129.783	13.856.938	3.130.437	77.652.981

Ngày 22 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 696/NQ-BIDV thông qua văn kiện giao dịch với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng sẽ phát hành riêng lẻ cho đối tác KEB Hana Bank 603.302.706 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Ngân hàng sau khi đầu tư. Tổng giá trị của giao dịch là 20.295.103.029.840 VND.

Theo Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phần riêng lẻ số 1081/BIDV-TKHDQT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Ngân hàng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số lượng vốn huy động 20.295.103.029.840 đồng là giá trị tiền mặt mà KEB Hana Bank góp vốn vào Ngân hàng. Ngày hoàn tất thanh toán tiền mua cổ phần là 06 tháng 11 năm 2019. Số cổ phần riêng lẻ này đã được Ngân hàng niêm yết bổ sung vào ngày 03 tháng 12 năm 2019.

Ngày 21 tháng 01 năm 2020, Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 103/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	7.646.938	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	30.306	-
	54.512.562	-	34.217.459	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.022.018.040	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764.693.879	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	764.693.879	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.022.018.040	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	4.022.018.040	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Chia cổ tức bằng tiền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã tiến hành chia cổ tức năm 2017 và 2018 cho các cổ đông bằng tiền mặt với số tiền là 4.786.201 triệu VND, tương ứng tỷ lệ cổ tức 7% mỗi năm, theo Nghị quyết số 1056/2019/NQ-BIDV ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, BIC chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7% mệnh giá cổ phiếu tương đương với số tiền 82.093,8 triệu VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, BSC chi trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phiếu tương đương với số tiền 88.774,8 triệu VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, BSC thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu tương đương với số tiền 61.032,5 triệu VND.

Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, BSC chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018 với tỷ lệ 100:10.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.722.367	2.500.295
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	85.798.186	75.218.477
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.722.086	9.830.253
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	25.750	343.783
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.696.336	9.486.470
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.771.238	1.733.008
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	88.495	28.210
Thu khác từ hoạt động tín dụng	644.853	528.882
	100.747.225	89.839.125

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	58.016.356	47.358.997
Trả lãi tiền vay	2.918.669	3.232.678
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.422.689	4.261.350
Chi phí hoạt động tín dụng khác	411.703	265.252
	64.769.417	55.118.277

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.871.837	6.788.718
Hoạt động thanh toán	3.343.859	2.963.793
Hoạt động ngân quỹ	87.376	100.101
Dịch vụ đại lý	111.939	120.514
Hoạt động bảo hiểm	1.694.062	1.461.745
Dịch vụ khác	2.634.601	2.142.565
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.605.506)	(3.233.616)
Hoạt động thanh toán	(623.759)	(579.399)
Hoạt động ngân quỹ	(253.389)	(222.044)
Bưu điện, viễn thông	(140.540)	(133.910)
Dịch vụ đại lý	(855)	(874)
Hoạt động bảo hiểm	(1.222.557)	(1.133.619)
Dịch vụ khác	(1.364.406)	(1.163.770)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.266.331	3.555.102

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	4.051.700	3.006.737
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.543.237	2.542.089
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	508.463	464.648
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(2.557.004)	(1.967.052)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.108.322)	(1.305.542)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(448.682)	(661.510)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.494.696	1.039.685



29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	388.384	1.033.608
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(145.242)	(366.063)
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng chứng khoán kinh doanh	82.382	(22.089)
	325.524	645.456

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.022.180	294.932
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.444)	(39.329)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 13.5</i>)	(522.514)	(20.776)
	481.222	234.827

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	6.517.869	5.337.309
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.777.810	4.478.587
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	569.691	686.401
Thu khác	170.368	172.321
Chi phí từ hoạt động khác	(1.156.695)	(1.519.277)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(498.185)	(763.012)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(176.444)	(200.933)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(482.066)	(555.332)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.361.174	3.818.032

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	26.566	46.590
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	21.703	18.457
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	2.673	2.512
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.190	25.621
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	187.919	178.916
Thu nhập khác	-	16.500
	214.485	242.006

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	90.097	110.271
2. Chi phí cho nhân viên:	9.722.449	8.777.978
<i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp	8.378.924	7.518.404
- Các khoản chi đóng góp theo lương	412.107	381.699
- Chi trợ cấp	559.867	531.630
3. Chi về tài sản:	3.027.141	3.016.610
<i>Trong đó:</i> Khấu hao tài sản cố định	1.023.773	978.589
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.556.309	3.244.184
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	204.314	185.500
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	28.875	22.636
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	880.621	789.071
6. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(19.502)	77.970
	17.257.115	16.016.084

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

33.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
		Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.732.209	9.391.417
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(460.027)	(509.936)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	35.942	(63.852)
Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng	10.308.124	8.817.629
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(248.738)	(243.167)
- Các chi phí không được khấu trừ	33.464	43.623
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	10.092.850	8.618.085
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ	2.018.570	1.723.617
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	144.087	183.728
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	2.162.657	1.907.345
Thuế TNDN phải trả đầu năm	470.813	283.073
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước	109	23.905
Giảm khác	(1.852)	-
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.871.349)	(1.743.510)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	760.378	470.813

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	34.145	33.310
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	4.434	1.162
	38.579	34.472
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	106.391	90.707
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	5.544	46
	111.935	90.753

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	8.368.491	7.287.214
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(773.712)	(1.772.392)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	7.594.779	5.514.822
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.511	3.418
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.163	1.613

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.116.720	10.507.558
Tiền gửi tại NHNN	135.255.429	50.185.159
Tiền gửi tại các TCTD khác	20.900.253	60.714.382
- Không kỳ hạn	12.097.114	21.707.392
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.803.139	39.006.990
	170.272.402	121.407.099



36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	25.702	25.237
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	8.378.924	7.518.404
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng)	27,17	24,83

37. TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	1.108.236.602	898.609.618
Động sản	169.202.005	157.509.018
Chứng từ có giá	175.791.690	161.448.118
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	-	11.437.000
Tài sản khác	191.197.957	180.660.958
	1.644.428.254	1.398.227.712

37.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	2.713.000	9.089.566
Tài sản khác	217.519	50.000
	2.930.519	9.139.566

38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
1. Bảo lãnh vay vốn	5.353.955	4.712.259
2. Cam kết giao dịch hối đoái	3.274.646	6.000.257
- Cam kết mua ngoại tệ	1.647.813	2.628.996
- Cam kết bán ngoại tệ	1.626.833	3.371.261
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	68.683.562	61.876.656
4. Bảo lãnh khác	145.684.887	145.891.703
5. Các cam kết khác	8.771.607	7.935.991
	231.768.656	226.416.866

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	263.615	330.103
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	49.534.027	50.332.456
	49.797.642	50.662.559

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	85.525.897
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	4.254.817
	- (Giảm) khoản vay từ cơ quan quản lý	(939.671)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	680.817
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(92.456)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(38.236)
Các công ty liên kết	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(46.024)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(191.732)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	132.327.499	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(98.314.832)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(9.761.582)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược		(50.096)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	67.631	
	Tiền BIDV vay cổ đông chiến lược		(231.700)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(2.112.253)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.151.280	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	97.724	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(927.273)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	641.423	-

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.099.299.297	1.216.125.508	218.402.920	92.130	150.512.481
Nước ngoài	28.416.457	25.940.395	1.319.483	-	949.418

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VAR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

250
G
HH
DIT
N
1-1

1
A
24
N
-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.548.313	1.875.732	-	1.620.286	5.044.331
Tiền gửi tại NHNN	-	15.144.674	-	886.874	16.031.548
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	657.932	11.820.992	-	1.374.457	13.853.381
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.961	3.345.064	-	(411)	3.394.614
Cho vay khách hàng (*)	918.936	71.764.370	-	11.142.605	83.825.911
Chứng khoán đầu tư (*)	-	17.248	-	931.647	948.895
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	165.433	-	1.359	166.792
Tài sản cố định	-	124.236	-	711.397	835.633
Tài sản Có khác (*)	13.679	3.809.683	-	1.033.559	4.856.921
Tổng tài sản	3.188.821	108.067.432	-	17.701.773	128.958.026
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	640.107	58.834.535	-	970.964	60.445.606
Tiền gửi của khách hàng	1.653.838	45.420.991	-	11.593.385	58.668.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.013	-	1.049.994	1.051.007
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	235.123	935.287	-	-	1.170.410
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.751	-	-	2.751
Các khoản nợ khác	176.865	3.690.161	-	2.864.588	6.731.614
Tổng nợ phải trả	2.705.933	108.884.738	-	16.478.931	128.069.602
Trạng thái tiền tệ nội bảng	482.888	(817.306)	-	1.222.842	888.424
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(474.856)	1.352.805	-	(627.988)	249.961
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	8.032	535.499	-	594.854	1.138.385

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định giá lại gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá và tiền gửi của khách hàng: Kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay, kỳ hạn định giá lại lãi suất được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy thời điểm nào đến trước.

Đối với các giao dịch phái sinh như hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất, v.v: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc kỳ đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy thời điểm nào đến trước.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tài sản	Kỳ thay đổi lãi suất										Tổng Triệu VND	
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất					Kỳ thay đổi lãi suất					
		Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.116.720
Tiền gửi tại NHNN	-	36.410.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135.255.429
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.026	43.200.430	6.479.343	721.220	874.043	163.987	2.586	-	-	-	-	54.436.372
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	922.310	12.929	-	5.445.140	-	-	-	-	-	-	6.380.379
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	8.826	75.589	23.226	-	-	-	-	-	-	107.641
Cho vay khách hàng (*)	23.932.630	280.396.000	392.217.489	287.876.242	94.344.178	22.367.163	15.864.283	1.116.997.985	-	-	-	1.116.997.985
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	69.702	3.927.933	23.402.393	17.118.124	36.392.077	61.955.940	145.081.520	-	-	-	145.081.520
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.840.455	-	-	-	-	-	2.840.455	-	-	-	2.840.455
Tài sản cố định	-	10.604.686	-	-	-	-	-	10.604.686	-	-	-	10.604.686
Tài sản Có khác (*)	640.823	25.864.027	-	-	-	-	-	26.504.850	-	-	-	26.504.850
Tổng tài sản	25.197.479	156.256.453	361.599.394	402.646.520	312.075.444	117.804.711	58.923.227	77.822.809	1.512.326.037	-	-	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.214.281	65.186.548	72.676.916	30.049.692	7.026.626	5.948.089	341.035	185.443.187	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	3.694.172	389.957.528	209.414.349	227.649.382	249.215.468	34.115.416	116.309	1.114.162.624	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	15.511	-	-	-	-	-	15.511	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	8.974.570	1.604.226	124.045	1.264.698	312.200	106.682	12.386.421	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.511	1.535.435	3.585.936	43.357.304	3.334.115	9.260.061	62.772.362	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	37.539.718	-	-	-	-	-	-	37.539.718	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	45.448.171	465.833.668	285.230.926	261.409.055	300.864.096	43.709.820	9.824.087	1.412.319.823	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	25.197.479	110.808.282	(104.234.274)	117.415.594	50.666.389	(183.059.385)	15.213.407	67.998.722	100.006.214	-	-	-
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	25.197.479	110.808.282	(104.234.274)	117.415.594	50.666.389	(183.059.385)	15.213.407	67.998.722	100.006.214	-	-	-

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể căn trích lập là bằng không theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	490.397	136.357	144.566	1.250.069

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng			
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản													
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.111.364	5.356	-	-	-	-	-	-	-	-	14.116.720
Tiền gửi tại NHNN	-	-	135.203.791	51.638	-	-	-	-	-	-	-	-	135.255.429
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.026	-	18.239.178	7.013.120	3.309.593	5.822.219	20.051.236	54.436.372					
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	717.861	-	-	-	5.662.518	-	-	-	-	6.380.379
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	92.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.130
Cho vay khách hàng (*)	17.850.509	6.082.121	121.406.984	217.176.246	347.253.704	128.112.484	279.115.937	1.116.997.985					
Chứng khoán đầu tư (*)	623.000	-	853.137	2.317.549	37.247.081	40.058.345	63.982.408	145.081.520					
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.840.455
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.548	10.592.138	-	10.604.686
Tài sản Có khác (*)	640.823	-	2.744.523	3.824.741	16.551.473	472.863	2.270.427	26.504.850					
Tổng tài sản	19.115.358	6.082.121	292.651.107	231.106.511	410.024.369	174.478.459	378.852.601	1.512.310.526					
Nợ phải trả													
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	61.835.717	67.332.247	36.163.295	19.379.061	732.867	185.443.187					
Tiền gửi của khách hàng	-	-	392.960.317	209.747.160	476.273.098	34.916.909	265.140	1.114.162.624					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	69.725	111.701	506.408	3.032.807	8.665.780	12.386.421					
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.843	1.535.374	23.138.649	3.334.115	33.064.381	62.772.362					
Các khoản nợ khác	-	-	3.476.912	5.718.995	27.855.583	33.527	454.701	37.539.718					
Tổng nợ phải trả	-	-	460.042.514	284.445.477	563.937.033	60.696.419	43.182.869	1.412.304.312					
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	19.115.358	6.082.121	(167.391.407)	(53.338.966)	(153.912.664)	113.782.040	335.669.732	100.006.214					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2019	31/12/2018
USD	23.170	23.190
EUR	26.210	26.546
GBP	30.490	29.420
CHF	23.912	23.581
JPY	212,84	210,02
SGD	17.241	16.974
CAD	17.747	17.007
AUD	16.217	16.360

48. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được trình bày lại theo kết luận số 717/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số trình bày lại Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	976.333.888	583	976.334.471
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.404.892)	583	(12.404.309)
Chứng khoán đầu tư	133.142.950	45.347	133.188.297
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.123.870)	45.347	(8.078.523)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.613.521	(1.332)	2.612.189
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(122.634)	(1.332)	(123.966)
Tài sản cố định	10.666.712	62.267	10.728.979
Tài sản cố định hữu hình	6.352.251	62.267	6.414.518
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>12.099.549</i>	<i>60.859</i>	<i>12.160.408</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(5.747.298)</i>	<i>1.408</i>	<i>(5.745.890)</i>
Tài sản Có khác	24.721.152	(278.290)	24.442.862
Các khoản phải thu	8.851.907	1.833	8.853.740
Các khoản lãi, phí phải thu	11.897.396	(224.379)	11.673.017
Tài sản có khác	4.589.192	(55.744)	4.533.448
TỔNG TÀI SẢN	1.313.037.674	(171.425)	1.312.866.249
Các khoản nợ khác	32.031.952	(109.619)	31.922.333
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.214.760	(109.619)	11.105.141
Vốn và các quỹ	54.551.462	(61.806)	54.489.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.341.426	(70.655)	12.270.771
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.038.860	8.849	3.047.709
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.313.037.674	(171.425)	1.312.866.249

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đã trình bày trước đây</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Điều chỉnh</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>Triệu VND</u>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập	90.074.018	(234.893)	89.839.125
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(55.118.154)	(123)	(55.118.277)
Thu nhập lãi thuần	34.955.864	(235.016)	34.720.848
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.801.845	(13.127)	6.788.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.251.046)	17.430	(3.233.616)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.550.799	4.303	3.555.102
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	234.077	750	234.827
Chi phí từ hoạt động khác	(1.522.134)	2.857	(1.519.277)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.815.175	2.857	3.818.032
Tổng thu nhập hoạt động	44.483.062	(227.106)	44.255.956
Chi phí nhân viên	(8.879.654)	101.676	(8.777.978)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(978.546)	(43)	(978.589)
Chi phí hoạt động khác	(6.258.722)	(795)	(6.259.517)
Tổng chi phí hoạt động	(16.116.922)	100.838	(16.016.084)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28.366.140	(126.268)	28.239.872
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18.893.635)	45.180	(18.848.455)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.472.505	(81.088)	9.391.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.926.628)	19.283	(1.907.345)
Chi phí thuế TNDN	(1.930.672)	19.283	(1.911.389)
Lợi nhuận sau thuế	7.541.833	(61.805)	7.480.028
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(183.964)	(8.850)	(192.814)
Lợi nhuận thuần của cổ đông	7.357.869	(70.655)	7.287.214
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.634	(21)	1.613

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 936/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 11
 năm 2018 của Chủ tịch HĐQT)
